

BỘ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 79/QĐ-BXD

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH**CÔNG BỐ ĐỊNH MỨC CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN VÀ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG****BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG**

Căn cứ Nghị định số [62/2013/NĐ-CP](#) ngày 25/6/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số [32/2015/NĐ-CP](#) ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số [37/2015/NĐ-CP](#) ngày 22/4/2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng;

Căn cứ Nghị định số [46/2015/NĐ-CP](#) ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số [59/2015/NĐ-CP](#) ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số [63/2014/NĐ-CP](#) ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số [15/2015/NĐ-CP](#) ngày 14/2/2015 của Chính phủ về đầu tư theo hình thức đối tác công tư;

Căn cứ Nghị định số [136/2015/NĐ-CP](#) ngày 31/12/2015 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kinh tế xây dựng và Viện trưởng Viện Kinh tế xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Định mức chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng kèm theo Quyết định này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan xác định chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng trong tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng công trình, xác định giá gói thầu và quản lý chi phí đầu tư xây dựng các dự án thuộc đối tượng áp dụng của Nghị định số [32/2015/NĐ-CP](#) ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/3/2017 và thay thế Quyết định số [957/QĐ-BXD](#) ngày 29/9/2009 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng công bố Định mức chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng công trình.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng TW Đảng và các ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Cơ quan TW các đoàn thể;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Các Tập đoàn kinh tế, TCT Nhà nước;
- Các Sở XD;
- Công báo, Website CP, Website BXD;
- Lưu: VP, VKT, Vụ KTXD.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG****Bùi Phạm Khánh**

BỘ XÂY DỰNG

**ĐỊNH MỨC CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN
VÀ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG**

CÔNG BỐ KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 79/QĐ-BXD

NGÀY 15/02/2017 CỦA BỘ XÂY DỰNG

HÀ NỘI - 2017

**ĐỊNH MỨC CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN
VÀ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG**
(Kèm theo Quyết định số: 79/QĐ-BXD ngày 15/02/2017
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

PHẦN I: ĐỊNH MỨC CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN

I. Hướng dẫn áp dụng định mức chi phí quản lý dự án

1. Định mức chi phí quản lý dự án đầu tư xây dựng (sau đây viết tắt là định mức chi phí quản lý dự án) công bố tại Quyết định này là cơ sở để xác định chi phí quản lý dự án trong tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng công trình. Chi phí quản lý dự án là các chi phí cần thiết để chủ đầu tư tổ chức thực hiện các công việc quản lý dự án từ giai đoạn chuẩn bị dự án, thực hiện dự án và kết thúc xây dựng đưa công trình của dự án vào khai thác sử dụng (không bao gồm chi phí để Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện các công việc quản lý dự án đối với các dự án đầu tư xây dựng theo hình thức đối tác công tư - PPP) như quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

2. Chi phí quản lý dự án xác định theo định mức chi phí quản lý dự án công bố tại Quyết định này bao gồm tiền lương của cán bộ quản lý dự án; tiền công trả cho người lao động theo hợp đồng; các khoản phụ cấp lương; tiền thưởng; phúc lợi tập thể; các khoản đóng góp (bảo hiểm xã hội; bảo hiểm y tế; bảo hiểm thất nghiệp; kinh phí công đoàn, trích nộp khác theo quy định của pháp luật đối với cá nhân được hưởng lương từ dự án); ứng dụng khoa học công nghệ, quản lý hệ thống thông tin công trình, đào tạo nâng cao năng lực cán bộ quản lý dự án; thanh toán các dịch vụ công cộng; vật tư văn phòng phẩm; thông tin, tuyên truyền, liên lạc; tổ chức hội nghị có liên quan đến dự án; công tác phí; thuê mướn; sửa chữa, mua sắm tài sản phục vụ quản lý dự án; chi phí khác và chi phí dự phòng.

3. Chi phí quản lý dự án trong tổng mức đầu tư xác định theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) (công bố tại bảng số 1 trong Quyết định này) nhân với chi phí xây dựng và chi phí thiết bị (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong tổng mức đầu tư xây dựng của dự án được duyệt. Chi phí quản lý dự án trong dự toán công trình hoặc dự toán gói thầu (trường hợp dự án được quản lý theo các gói thầu) xác định theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) (cùng định mức tỷ lệ % sử dụng để tính

chi phí quản lý dự án trong tổng mức đầu tư được duyệt) nhân với chi phí xây dựng và thiết bị (chưa có thuế giá trị gia tăng) của dự toán công trình hoặc của dự toán gói thầu. Riêng chi phí quản lý dự án trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư được xác định bằng dự toán phù hợp với nhiệm vụ chuẩn bị dự án. Chi phí quản lý dự án trong giai đoạn này là một phần của chi phí quản lý dự án xác định theo Định mức chi phí quản lý dự án công bố tại Quyết định này.

Trường hợp dự án được quản lý theo hình thức chủ đầu tư sử dụng bộ máy chuyên môn trực thuộc có đủ điều kiện năng lực để quản lý dự án, chi phí quản lý dự án xác định theo định mức và điều chỉnh với hệ số $k = 0,8$.

4. Trường hợp thuê tư vấn quản lý dự án, chi phí thuê tư vấn quản lý dự án xác định bằng dự toán trên cơ sở nội dung, khối lượng công việc quản lý dự án được thống nhất giữa chủ đầu tư với nhà thầu tư vấn quản lý dự án và các chế độ chính sách có liên quan. Trong trường hợp này, chi phí thuê tư vấn quản lý dự án cộng với chi phí quản lý dự án của chủ đầu tư không vượt chi phí quản lý dự án xác định theo định mức công bố tại Quyết định này.

5. Chi phí quản lý dự án của các dự án đầu tư xây dựng trên biển; trên đảo; dự án trải dài dọc theo tuyến biên giới trên đất liền, dự án tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ xác định theo định mức công bố tại Quyết định này và điều chỉnh với hệ số $k = 1,35$. Chi phí quản lý dự án của các dự án trải dài theo tuyến trên địa bàn từ hai tỉnh trở lên xác định theo định mức công bố tại Quyết định này và điều chỉnh với hệ số $k = 1,1$. Trường hợp dự án gồm các công trình riêng biệt được xây dựng trên địa bàn nhiều tỉnh khác nhau thì chi phí quản lý dự án được xác định theo quy mô chi phí xây dựng và chi phí thiết bị trong dự toán của từng công trình được duyệt (không nhân với hệ số $k = 1,1$).

6. Trường hợp chi phí thiết bị chiếm tỷ trọng $\geq 50\%$ tổng chi phí xây dựng và thiết bị trong tổng mức đầu tư được duyệt thì điều chỉnh định mức chi phí quản lý dự án với hệ số $k = 0,80$.

7. Trường hợp dự án bao gồm các dự án thành phần thì chi phí quản lý dự án được xác định riêng theo quy mô của từng dự án thành phần.

8. Trường hợp tổng thầu thực hiện một số công việc quản lý dự án thuộc trách nhiệm của chủ đầu tư thì tổng thầu được hưởng một phần chi phí quản lý dự án tùy thuộc nhiệm vụ do chủ đầu tư giao. Chi phí tổng thầu thực hiện các

công việc quản lý dự án do chủ đầu tư và tổng thầu thoả thuận từ nguồn kinh phí quản lý dự án và được xác định trong giá hợp đồng tổng thầu.

9. Trường hợp dự án có quy mô chi phí nằm trong khoảng quy mô chi phí công bố tại Quyết định này thì định mức chi phí quản lý dự án xác định theo công thức sau:

$$N_t = N_b - \frac{N_b - N_a}{G_b - G_a} \times (G_b - G_t) \quad (1)$$

Trong đó:

- N_t : Định mức chi phí quản lý dự án theo quy mô chi phí xây dựng và chi phí thiết bị cần tính; đơn vị tính: tỷ lệ %;

- G_t : Quy mô chi phí xây dựng và chi phí thiết bị cần tính định mức chi phí quản lý dự án; đơn vị tính: giá trị;

- G_a : Quy mô chi phí xây dựng và chi phí thiết bị cần dưới quy mô chi phí cần tính định mức; đơn vị tính: giá trị;

- G_b : Quy mô chi phí xây dựng và chi phí thiết bị cần trên quy mô chi phí cần tính định mức; đơn vị tính: giá trị;

- N_a : Định mức chi phí quản lý dự án tương ứng với G_a ; đơn vị tính: tỷ lệ %;

- N_b : Định mức chi phí quản lý dự án tương ứng với G_b ; đơn vị tính: tỷ lệ %.

10. Trường hợp dự án có quy mô chi phí (chi phí xây dựng và chi phí thiết bị) lớn hơn quy mô chi phí theo hướng dẫn tại Quyết định này thì lập dự toán để xác định chi phí quản lý dự án.

11. Trường hợp Ban quản lý dự án có đủ năng lực để thực hiện công việc tư vấn quản lý dự án cho các dự án khác hoặc thực hiện một số công việc tư vấn thì chi phí thực hiện các công việc trên được tính bổ sung vào chi phí của Ban quản lý dự án. Việc quản lý sử dụng chi phí của các công việc nêu trên thực hiện theo hướng dẫn hiện hành.

12. Trường hợp cần phải thuê tư vấn nước ngoài quản lý dự án đối với các dự án sử dụng vốn nhà nước ngoài ngân sách, dự án đầu tư xây dựng theo hình thức đối tác công tư (PPP) thì chi phí thuê tư vấn nước ngoài quản lý dự án xác định theo dự toán phù hợp với nhiệm vụ quản lý dự án và các quy định hiện hành có liên quan. Trong trường hợp này chi phí quản lý dự án bao gồm cả chi

phí thuê tư vấn nước ngoài quản lý dự án thực hiện công việc tư vấn quản lý dự án xác định không vượt quá 2,5 lần mức chi phí tính theo định mức công bố tại Quyết định này.

13. Việc quản lý, sử dụng chi phí quản lý dự án thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính trên cơ sở dự toán hàng năm phù hợp với nhiệm vụ, công việc quản lý dự án thực hiện và các chế độ chính sách có liên quan.

II. Định mức chi phí
Bảng số 1: Định mức chi phí quản lý dự án

Đơn vị tính: Tỷ lệ %

TT	Loại công trình	Chi phí xây dựng và chi phí thiết bị (chưa có thuế GTGT) (tỷ đồng)											
		≤ 10	20	50	100	200	500	1.000	2.000	5.000	10.000	20.000	30.000
1	Công trình dân dụng	3,282	2,784	2,486	1,921	1,796	1,442	1,180	0,912	0,677	0,486	0,363	0,290
2	Công trình công nghiệp	3,453	2,930	2,616	2,021	1,890	1,518	1,242	1,071	0,713	0,512	0,382	0,305
3	Công trình giao thông	2,936	2,491	2,225	1,719	1,607	1,290	1,056	0,910	0,606	0,435	0,325	0,260
4	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	3,108	2,637	2,355	1,819	1,701	1,366	1,118	0,964	0,642	0,461	0,344	0,275
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật	2,763	2,344	2,093	1,517	1,486	1,214	1,020	0,856	0,570	0,409	0,306	0,245

Ghi chú: Chi phí quản lý dự án của loại công trình quốc phòng, an ninh xác định theo Định mức chi phí quản lý dự án của các loại công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, giao thông, nông nghiệp và phát triển nông thôn tương ứng.

PHẦN II: ĐỊNH MỨC CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

I. Hướng dẫn chung áp dụng định mức chi phí tư vấn đầu tư xây dựng

1. Định mức chi phí tư vấn đầu tư xây dựng (sau đây viết tắt là định mức chi phí tư vấn) công bố tại Quyết định này sử dụng để xác định chi phí các công việc tư vấn trong tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng và là cơ sở để xác định giá gói thầu tư vấn phù hợp với trình tự đầu tư xây dựng. Giá hợp đồng tư vấn xác định trên cơ sở kết quả lựa chọn nhà thầu tư vấn phù hợp với quy định của pháp luật về đấu thầu.

2. Chi phí tư vấn xác định theo định mức chi phí tư vấn công bố tại Quyết định này bao gồm các khoản chi phí: Chi phí chi trả cho chuyên gia trực tiếp thực hiện công việc tư vấn; chi phí quản lý của tổ chức tư vấn; chi phí khác (gồm cả chi phí mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp); thu nhập chịu thuế tính trước nhưng chưa gồm thuế giá trị gia tăng. Trường hợp áp dụng mô hình thông tin công trình (viết tắt là BIM) trong quá trình thực hiện công việc tư vấn thì bổ sung chi phí này bằng dự toán.

3. Định mức chi phí tư vấn được xác định theo loại công trình quy định tại khoản 2 Điều 5 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; cấp công trình theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong hoạt động đầu tư xây dựng. Riêng chi phí tư vấn của công trình quốc phòng, an ninh xác định theo định mức chi phí tư vấn của các loại công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, giao thông, nông nghiệp và phát triển nông thôn tương ứng.

4. Chi phí tư vấn xác định trên cơ sở định mức tỷ lệ phần trăm (%) công bố tại Quyết định này tương ứng với quy mô chi phí xây dựng, quy mô chi phí thiết bị hoặc quy mô chi phí xây dựng và chi phí thiết bị. Trường hợp quy mô chi phí xây dựng, quy mô chi phí thiết bị hoặc quy mô chi phí xây dựng và thiết bị của dự án, công trình, gói thầu nằm trong khoảng quy mô chi phí công bố tại Quyết định này thì định mức chi phí tư vấn được nội suy theo công thức (1).

5. Căn cứ điều kiện cụ thể của dự án, của công trình, chủ đầu tư xem xét quyết định việc áp dụng, vận dụng định mức chi phí tư vấn theo công bố tại Quyết định này. Trường hợp vận dụng định mức chi phí tư vấn không phù hợp hoặc dự án, công trình, gói thầu có quy mô lớn hơn quy mô theo hướng dẫn tại Quyết định này thì chủ đầu tư tổ chức lập dự toán để xác định chi phí.

6. Đối với các công việc tư vấn chưa có định mức chi phí công bố thì vận dụng mức chi phí của các dự án, công trình tương tự đã thực hiện (khi xác định tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng) hoặc lập dự toán để xác định chi phí theo hướng dẫn trong phụ lục kèm theo Quyết định này.

7. Chi phí tư vấn xác định theo định mức công bố tại Quyết định này chưa gồm chi phí để lập hồ sơ bằng tiếng nước ngoài. Chi phí lập hồ sơ bằng tiếng nước ngoài được bổ sung vào chi phí tư vấn và xác định bằng lập dự toán nhưng tối đa không quá 15% chi phí tư vấn xác định theo định mức công bố tại Quyết định này.

8. Trường hợp phải lập thêm hồ sơ tư vấn theo thông lệ quốc tế, lập các báo cáo riêng theo yêu cầu của nhà tài trợ đối với các dự án vay vốn nước ngoài thì chi phí cho các công việc trên xác định bằng dự toán phù hợp với nội dung yêu cầu của từng công việc.

9. Trường hợp áp dụng đồng thời các hệ số điều chỉnh định mức chi phí tư vấn thì nhân các hệ số điều chỉnh với định mức chi phí tư vấn.

10. Trường hợp thuê cá nhân, tổ chức tư vấn thực hiện một số công việc tư vấn theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước trong quá trình kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng thì chi phí thuê cá nhân, tổ chức tư vấn xác định bằng dự toán phù hợp với nội dung, phạm vi công việc tư vấn cần thực hiện.

11. Trường hợp cần phải thuê tư vấn nước ngoài thực hiện một số công việc tư vấn của các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn nhà nước ngoài ngân sách, các dự án đầu tư xây dựng theo hình thức đối tác công tư (PPP) thì chi phí thuê tư vấn nước ngoài xác định cụ thể như sau:

- Trường hợp thuê tổ chức tư vấn trong nước phối hợp với chuyên gia tư vấn nước ngoài để thực hiện công việc tư vấn thì chi phí thuê tư vấn xác định bằng dự toán chi phí. Trong trường hợp này, chi phí thuê chuyên gia tư vấn nước ngoài cộng với chi phí thuê tư vấn trong nước không vượt quá 2,0 lần mức chi phí tính theo định mức công bố tại Quyết định này.

- Trường hợp thuê tổ chức tư vấn trong nước và tổ chức tư vấn nước ngoài phối hợp thực hiện công việc tư vấn thì chi phí thuê tư vấn xác định bằng dự toán chi phí. Trong trường hợp này, chi phí thuê tổ chức tư vấn nước ngoài cộng với chi phí thuê tổ chức tư vấn trong nước không vượt quá 2,5 lần mức chi phí tính theo định mức công bố tại Quyết định này.

- Trường hợp thuê tổ chức tư vấn nước ngoài thực hiện toàn bộ công việc tư vấn thì chi phí thuê tổ chức tư vấn nước ngoài xác định bằng dự toán nhưng không vượt quá 3,0 lần mức chi phí tính theo định mức công bố tại Quyết định này.

12. Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng, thiết kế xây dựng và dự toán xây dựng của cơ quan chuyên môn về xây dựng, của cơ quan chuyên môn trực thuộc người quyết định đầu tư xác định theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

13. Trường hợp sản phẩm tư vấn đã hoàn thành nhưng không được sử dụng (không do lỗi của nhà thầu tư vấn) thì chủ đầu tư thanh toán chi phí tư vấn đã thực hiện theo thỏa thuận trong hợp đồng. Trường hợp nhà thầu tư vấn phải làm lại hoặc sửa đổi, bổ sung công việc tư vấn đã hoàn thành theo yêu cầu của chủ đầu tư (không do lỗi của nhà thầu tư vấn) thì chủ đầu tư thanh toán chi phí để thực hiện các công việc này trên cơ sở thỏa thuận trong hợp đồng tư vấn xây dựng giữa chủ đầu tư với nhà thầu tư vấn tương ứng với khối lượng công việc tư vấn phải làm lại hoặc sửa đổi, bổ sung.

14. Trường hợp lập báo cáo nghiên cứu khả thi tại địa điểm chưa có quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 được duyệt, chủ đầu tư tổ chức lập quy hoạch chi tiết tổng mặt bằng của dự án với tỷ lệ 1/500 làm cơ sở để trình cơ quan có thẩm quyền về quy hoạch chấp thuận thì chi phí lập quy hoạch chi tiết tổng mặt bằng tỷ lệ 1/500 xác định theo định mức chi phí quy hoạch theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng. Trong trường hợp này, chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi xác định theo định mức chi phí công bố tại Quyết định này và điều chỉnh với hệ số $k = 0,85$.

II. Hướng dẫn áp dụng định mức chi phí lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật

1. Chi phí lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi xác định theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) (công bố tại bảng số 2 trong Quyết định này) nhân với chi phí xây dựng và chi phí thiết bị (chưa có thuế giá trị gia tăng) ước tính theo suất vốn đầu tư hoặc dữ liệu chi phí của các dự án có tính chất, quy mô tương tự đã hoặc đang thực hiện.

2. Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi xác định theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) (công bố tại bảng số 3 trong Quyết định này) nhân với chi phí xây dựng và chi phí thiết bị (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong sơ bộ tổng mức đầu tư của báo cáo nghiên cứu tiền khả thi được duyệt hoặc ước tính theo suất

vốn đầu tư, dữ liệu chi phí của các dự án có tính chất, quy mô tương tự đã hoặc đang thực hiện (trong trường hợp dự án không phải lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi).

3. Chi phí lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật xác định theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) (công bố tại bảng số 4 trong Quyết định này) nhân với chi phí xây dựng và chi phí thiết bị (chưa có thuế giá trị gia tăng) dự kiến theo suất vốn đầu tư hoặc dữ liệu chi phí của các dự án có tính chất, quy mô tương tự đã hoặc đang thực hiện.

4. Chi phí lập đề xuất dự án đối với các dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) xác định như sau:

- Chi phí lập đề xuất dự án nhóm A, B xác định bằng 40% chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án có quy mô tương ứng xác định theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) công bố tại Quyết định này.

- Chi phí lập đề xuất dự án đối với các dự án nhóm C xác định bằng 80% chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án có quy mô tương ứng xác định theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) công bố tại Quyết định này.

5. Chi phí lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi của các dự án quan trọng quốc gia được điều chỉnh với hệ số $k = 1,1$.

6. Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi và lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật của một số dự án được điều chỉnh như sau:

- Dự án cải tạo, sửa chữa, mở rộng có tính toán kết nối với công trình hiện có: $k = 1,15$.

- Dự án đầu tư gồm nhiều công trình riêng biệt được xây dựng trên địa bàn từ hai tỉnh trở lên: $k = 1,1$.

- Sử dụng thiết kế mẫu, thiết kế điển hình do cơ quan có thẩm quyền ban hành: $k = 0,80$.

- Sử dụng thiết kế lặp lại hoặc sử dụng lại thiết kế: $k = 0,80$.

7. Chi phí điều chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng xác định bằng dự toán theo hướng dẫn tại phụ lục kèm theo Quyết định này.

III. Định mức chi phí

Bảng số 2: Định mức chi phí lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi

TT	Loại công trình	Chi phí xây dựng và chi phí thiết bị (chưa có thuế GTGT) (tỷ đồng)											Đơn vị tính: Tỷ lệ %						
		≤ 15	20	50	100	200	500	1.000	2.000	5.000	10.000	20.000	30.000	0,022	0,027	0,016	0,021	0,017	
		0,668	0,503	0,376	0,240	0,161	0,100	0,086	0,073	0,050	0,040	0,026	0,022						
1	Công trình dân dụng	0,668	0,503	0,376	0,240	0,161	0,100	0,086	0,073	0,050	0,040	0,026	0,022						
2	Công trình công nghiệp	0,757	0,612	0,441	0,294	0,206	0,163	0,141	0,110	0,074	0,057	0,034	0,027						
3	Công trình giao thông	0,413	0,345	0,251	0,177	0,108	0,071	0,062	0,053	0,036	0,029	0,019	0,016						
4	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	0,566	0,472	0,343	0,216	0,144	0,096	0,082	0,070	0,048	0,039	0,025	0,021						
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật	0,431	0,360	0,262	0,183	0,112	0,074	0,065	0,055	0,038	0,030	0,020	0,017						

Bảng số 3: Định mức chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi

Đơn vị tính: Tỷ lệ %

TT	Loại công trình	Chi phí xây dựng và chi phí thiết bị (chưa có thuế GTGT) (tỷ đồng)											
		≤ 15	20	50	100	200	500	1.000	2.000	5.000	10.000	20.000	30.000
1	Công trình dân dụng	1,114	0,914	0,751	0,534	0,402	0,287	0,246	0,209	0,167	0,134	0,102	0,086
2	Công trình công nghiệp	1,261	1,112	0,882	0,654	0,515	0,466	0,404	0,315	0,248	0,189	0,135	0,107
3	Công trình giao thông	0,689	0,628	0,501	0,393	0,271	0,203	0,177	0,151	0,120	0,097	0,075	0,063
4	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	0,943	0,858	0,685	0,48	0,361	0,273	0,234	0,201	0,161	0,129	0,100	0,084
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật	0,719	0,654	0,524	0,407	0,280	0,211	0,185	0,158	0,127	0,101	0,078	0,065

Bảng số 4: Định mức chi phí lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật

TT	Loại công trình	Chi phí xây dựng và chi phí thiết bị (chưa có thuế GTGT) (tỷ đồng)			Đơn vị tính: Tỷ lệ %
		≤1	3	7	
1	Công trình dân dụng	6,5	4,7	4,2	3,6
2	Công trình công nghiệp	6,7	4,8	4,3	3,8
3	Công trình giao thông	5,4	3,6	2,7	2,5
4	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	6,2	4,4	3,9	3,6
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật	5,8	4,2	3,4	3,0

Lưu ý khi áp dụng định mức chi phí lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật: Chi phí lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật xác định theo định mức nhưng tối thiểu không nhỏ hơn 5.000.000 đồng.

IV. Hướng dẫn áp dụng định mức chi phí thiết kế xây dựng

1. Chi phí thiết kế xây dựng xác định theo hướng dẫn tại Quyết định này để hoàn thành các công việc thiết kế gồm: Thuyết minh thiết kế, các bản vẽ thiết kế, lập dự toán xây dựng, lập chỉ dẫn kỹ thuật, lập quy trình bảo trì công trình, giám sát tác giả và mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp.

2. Chi phí thiết kế xây dựng xác định theo định mức chi phí tỷ lệ phần trăm (%) (công bố từ bảng số 5 đến bảng số 14 trong Quyết định này) nhân với chi phí xây dựng (chưa có thuế giá trị gia tăng) tương ứng với loại, cấp của từng công trình trong tổng mức đầu tư được duyệt.

3. Chi phí thiết kế xây dựng xác định theo công thức sau:

$$C_{tk} = C_{xd} \times N_t \times k \quad (2)$$

Trong đó:

- C_{tk} : Chi phí thiết kế xây dựng; đơn vị tính: giá trị;
- C_{xd} : Chi phí xây dựng tương ứng với loại, cấp của từng công trình trong tổng mức đầu tư được duyệt; đơn vị tính: giá trị;
- N_t : Định mức chi phí thiết kế theo công bố; đơn vị tính: tỷ lệ %;
- k : Hệ số điều chỉnh định mức chi phí thiết kế;

4. Chi phí thiết kế xây dựng tính theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) công bố tại Quyết định này đã gồm chi phí lập dự toán xây dựng. Chi phí lập dự toán xây dựng chiếm khoảng 12% của chi phí thiết kế xây dựng.

5. Định mức chi phí thiết kế xây dựng điều chỉnh trong các trường hợp sau:

5.1. Công trình sửa chữa hoặc công trình cải tạo hoặc công trình nâng cấp hoặc công trình mở rộng:

- Thiết kế sửa chữa hoặc cải tạo hoặc nâng cấp:
- + Trường hợp thiết kế không thay đổi kết cấu chịu lực của công trình: $k = 1,1$.

+ Trường hợp thiết kế có thay đổi kết cấu chịu lực (không gồm móng công trình) của công trình hoặc thiết kế cải tạo, nâng cấp dây chuyền công nghệ, bổ sung thiết bị: $k = 1,2$.

+ Trường hợp thiết kế có thay đổi kết cấu chịu lực và móng công trình hoặc hạng mục công trình: $k = 1,3$.

- Thiết kế mở rộng có tính toán kết nối với dây chuyền công nghệ của công trình hiện có: $k = 1,15$.

5.2. Thiết kế xây dựng công trình xây dựng trên biển, công trình ngoài hải đảo, thiết kế dây chuyền công nghệ có hệ thống điều khiển tự động hoá SCADA (System Control and Data Acquisition), DCS (Distributed Control System): $k = 1,15$.

5.3. Trường hợp sử dụng thiết kế mẫu, thiết kế điển hình do cơ quan có thẩm quyền ban hành; thiết kế công trình lặp lại trong một cụm công trình hoặc trong một dự án hoặc sử dụng lại thiết kế, chi phí thiết kế xác định theo công thức sau:

$$C_{tk} = C_{xd} \times N_t \times (0,9 \times k + 0,1) \quad (3)$$

Trong đó:

- k : Hệ số điều chỉnh giảm định mức chi phí thiết kế do:

+ Sử dụng thiết kế mẫu, thiết kế điển hình: Công trình thứ nhất: $k = 0,36$; công trình thứ hai trở đi: $k = 0,18$.

+ Thiết kế công trình lặp lại trong một cụm công trình hoặc trong một dự án hoặc sử dụng lại thiết kế: Công trình thứ nhất: $k = 1$ (không điều chỉnh); công trình thứ hai: $k = 0,36$; công trình thứ ba trở đi: $k = 0,18$.

- 0,1: Chi phí giám sát tác giả (10%).

6. Khi đã áp dụng hệ số điều chỉnh định mức thiết kế sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng công trình tại mục 11 đến mục 15 thì không áp dụng hệ số điều chỉnh định mức sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng theo hướng dẫn tại điểm 5.1 mục 5 nêu trên.

7. Khi cần phải thiết kế riêng phần san nền của dự án khu kinh tế, khu công nghiệp, khu du lịch, khu đô thị mới thì chi phí thiết kế san nền của các dự

án nêu trên tính bằng 40% định mức chi phí thiết kế công trình giao thông cấp IV.

8. Trường hợp áp dụng hình thức tổng thầu thiết kế thì chi phí quản lý của tổng thầu thiết kế được trích từ chi phí thiết kế của các nhà thầu phụ trên cơ sở thỏa thuận giữa các bên.

9. Định mức chi phí thiết kế xây dựng chưa gồm chi phí để thực hiện các công việc sau:

- Khảo sát xây dựng phục vụ thiết kế;
- Đưa tim, mốc thiết kế công trình ra thực địa;
- Đo đạc, đánh giá hiện trạng công trình phục vụ thiết kế sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng;
- Thiết kế di dời; thiết kế biện pháp phá dỡ công trình;
- Thiết kế chế tạo thiết bị (trừ thiết kế thiết bị cơ khí công bố tại bảng TL1);
- Thiết kế hệ thống điều khiển thông minh của tòa nhà;
- Làm mô hình hoặc thí nghiệm mô hình thủy lực công trình;
- Mô tả địa chất trong quá trình xây dựng công trình thủy điện, thủy lợi;
- Lập báo cáo tác động môi trường, lập cam kết bảo vệ môi trường;
- Lập báo cáo đánh giá động đất công trình (theo yêu cầu phải lập báo cáo riêng);
- Lập các báo cáo, hồ sơ thỏa thuận chuyên ngành theo yêu cầu của chủ đầu tư (nếu có);
- Mua bản quyền thiết kế.

Chi phí để thực hiện các công việc nêu trên xác định theo các văn bản hướng dẫn tương ứng hoặc xác định bằng lập dự toán chi phí.

10. Chi phí điều chỉnh thiết kế xây dựng hoặc điều chỉnh dự toán xây dựng xác định bằng dự toán theo hướng dẫn tại phụ lục kèm theo Quyết định này. Thiết kế xây dựng công trình đã ký hợp đồng thì thực hiện theo thỏa thuận trong hợp đồng đã ký giữa các bên

11. ĐỊNH MỨC CHI PHÍ THIẾT KẾ CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG

Bảng số 5: Định mức chi phí thiết kế kỹ thuật của công trình dân dụng có yêu cầu thiết kế 3 bước

Đơn vị tính: Tỷ lệ %

Chi phí xây dựng (chưa có thuế GTGT) (tỷ đồng)	Cấp công trình				
	Cấp đặc biệt	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV
10.000	0,61	0,55	0,50	0,44	-
8.000	0,68	0,61	0,55	0,48	-
5.000	0,89	0,80	0,73	0,64	-
2.000	1,16	1,05	0,94	0,83	-
1.000	1,36	1,22	1,11	0,98	-
500	1,65	1,50	1,37	1,21	0,89
200	1,96	1,78	1,62	1,43	1,06
100	2,15	1,94	1,77	1,57	1,30
50	2,36	2,14	1,96	1,74	1,48
20	2,81	2,55	2,33	2,07	1,81
≤ 10	3,22	2,93	2,67	2,36	2,07

Bảng số 6: Định mức chi phí thiết kế bản vẽ thi công của công trình dân dụng có yêu cầu thiết kế 2 bước

Đơn vị tính: Tỷ lệ %

Chi phí xây dựng (chưa có thuế GTGT) (tỷ đồng)	Cấp công trình				
	Cấp đặc biệt	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV
10.000	0,91	0,80	0,72	0,63	-
8.000	0,99	0,90	0,82	0,72	-
5.000	1,28	1,16	1,06	0,94	-
2.000	1,65	1,51	1,36	1,20	-
1.000	1,93	1,76	1,61	1,43	-
500	2,39	2,17	1,98	1,75	1,30
200	2,83	2,57	2,34	2,07	1,51
100	3,10	2,82	2,54	2,25	1,86
50	3,41	3,10	2,80	2,48	2,12
20	4,05	3,66	3,33	2,95	2,55
≤ 10	4,66	4,22	3,85	3,41	2,92

Một số lưu ý khi áp dụng định mức chi phí thiết kế công trình dân dụng:

1) Chi phí thiết kế xây dựng công trình dân dụng có yêu cầu thiết kế 3 bước là tổng chi phí thiết kế kỹ thuật và chi phí thiết kế bản vẽ thi công; trong đó, chi phí thiết kế kỹ thuật xác định theo định mức tại bảng số 5, chi phí thiết kế bản vẽ thi công xác định bằng 55% theo định mức tại bảng số 5.

2) Chi phí thiết kế bản vẽ thi công công trình dân dụng có yêu cầu thiết kế 2 bước xác định theo định mức tại bảng số 6.

3) Định mức chi phí thiết kế của một số công trình dân dụng được điều chỉnh với hệ số $k = 1,2$ gồm: Sân vận động quốc gia, sân thi đấu quốc gia; nhà thi đấu thể thao quốc gia; Trung tâm hội nghị quốc gia; Bảo tàng, thư viện, triển lãm, nhà trưng bày quốc gia; Nhà Quốc hội, phủ Chủ tịch, trụ sở Chính phủ, trụ sở Trung ương Đảng; Trụ sở làm việc của các Bộ, Ngành, Ủy ban nhân dân thành phố trực thuộc Trung ương và cấp hành chính tương đương; nhà ga hàng không.

4) Trường hợp công trình dân dụng có chi phí thiết bị công trình $\geq 50\%$ tổng chi phí xây dựng và chi phí thiết bị trong dự toán công trình thì chi phí thiết kế công trình dân dụng này được xác định bằng cặp trị số định mức tỷ lệ phần trăm (%) theo chi phí xây dựng và chi phí thiết bị (chưa có thuế giá trị gia tăng) tại bảng số 5 hoặc bảng số 6 và bảng DD1 dưới đây.

Bảng DD1:

Chi phí thiết bị (tỷ đồng)	≤ 5	15	25	50	100	200	500	1.000	3.000
Tỷ lệ %	0,6	0,5	0,45	0,4	0,36	0,33	0,28	0,22	0,16

12. ĐỊNH MỨC CHI PHÍ THIẾT KẾ CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP

Bảng số 7: Định mức chi phí thiết kế kỹ thuật của công trình công nghiệp có yêu cầu thiết kế 3 bước

Đơn vị tính: Tỷ lệ %

Chi phí xây dựng (chưa có thuế GTGT) (tỷ đồng)	Cấp công trình				
	Cấp đặc biệt	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV
10.000	0,70	0,58	0,48	0,42	-
8.000	0,79	0,65	0,53	0,47	-
5.000	0,97	0,80	0,66	0,58	-
2.000	1,30	1,09	0,90	0,79	-
1.000	1,54	1,28	1,05	0,93	-
500	1,76	1,46	1,20	1,06	0,83
200	1,92	1,60	1,32	1,17	0,98
100	2,13	1,77	1,46	1,27	1,14
50	2,34	1,93	1,59	1,40	1,24
20	2,73	2,27	1,86	1,65	1,47
≤ 10	2,96	2,47	2,03	1,78	1,59

Bảng số 8: Định mức chi phí thiết kế bản vẽ thi công của công trình công nghiệp có yêu cầu thiết kế 2 bước

Đơn vị tính: Tỷ lệ %

Chi phí xây dựng (chưa có thuế GTGT) (tỷ đồng)	Cấp công trình				
	Cấp đặc biệt	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV
10.000	1,04	0,88	0,72	0,64	-
8.000	1,21	1,02	0,82	0,72	-
5.000	1,52	1,26	1,04	0,91	-
2.000	2,03	1,70	1,42	1,25	-
1.000	2,40	2,01	1,66	1,47	-
500	2,75	2,28	1,90	1,68	1,22
200	3,01	2,50	2,03	1,79	1,47
100	3,32	2,77	2,24	1,99	1,72
50	3,66	3,02	2,43	2,16	1,89
20	4,27	3,57	2,90	2,57	2,25
≤ 10	4,70	3,87	3,13	2,78	2,46

Một số lưu ý khi áp dụng định mức chi phí thiết kế công trình công nghiệp:

1) Chi phí thiết kế xây dựng công trình công nghiệp có yêu cầu thiết kế 3 bước là tổng chi phí thiết kế kỹ thuật và chi phí thiết kế bản vẽ thi công; trong đó, chi phí thiết kế kỹ thuật xác định theo định mức tại bảng số 7, chi phí thiết kế bản vẽ thi công xác định bằng 60% theo định mức tại bảng số 7.

2) Chi phí thiết kế bản vẽ thi công công trình công nghiệp có yêu cầu thiết kế 2 bước xác định theo định mức tại bảng số 8.

3) Định mức chi phí thiết kế của một số công trình công nghiệp sau được điều chỉnh với các hệ số:

- Công trình khai thác mỏ và chế biến khoáng sản:

+ Công trình mỏ than lộ thiên, mỏ quặng lộ thiên: cấp II: $k = 1,2$; cấp III: $k = 1,35$.

+ Công trình mỏ than hầm lò, mỏ quặng hầm lò, nhà máy sàng tuyển than, nhà máy tuyển/làm giàu quặng: cấp I: $k = 1,2$; cấp II: $k = 1,45$; cấp III: $k = 1,6$.

+ Định mức chi phí thiết kế quy định cho thiết kế công trình khai thác than quặng theo lò bằng. Trường hợp thiết kế công trình khai thác than, quặng theo lò giếng (giếng nghiêng, giếng đứng) được điều chỉnh với hệ số $k = 1,3$.

+ Định mức chi phí thiết kế công trình sửa chữa, cải tạo đối với công trình mỏ than lộ thiên, mỏ quặng lộ thiên được điều chỉnh với hệ số $k = 3,0$; đối với thiết kế mỏ than hầm lò, mỏ quặng hầm lò được điều chỉnh với hệ số $k = 1,5$; đối với công trình nhà máy sàng tuyển than, nhà máy tuyển/làm giàu quặng được điều chỉnh với hệ số $k = 1,2$.

+ Định mức chi phí thiết kế công trình sửa chữa, mở rộng trạm biến áp, định mức chi phí thiết kế tính như hướng dẫn đối với công trình xây dựng mới và được điều chỉnh với các hệ số: cấp đặc biệt: $k = 1,1$; cấp I: $k = 1,3$; các cấp còn lại: $k = 1,5$.

- Công trình nhiệt điện: cấp đặc biệt: $k = 0,8$; cấp I: $k = 0,95$; cấp II: $k = 1,15$; cấp III: $k = 1,3$.

- Công trình thủy điện: cấp đặc biệt: $k = 1,0$; cấp I: $k = 1,2$; cấp II: $k = 1,44$; cấp III: $k = 1,59$.

- Công trình trạm biến áp: cấp đặc biệt: $k = 1,95$; cấp I, cấp II: $k = 2,03$; cấp III, cấp IV: $k = 2,15$.

- Công trình đường dây (trên không): cấp đặc biệt: $k = 0,64$; cấp I: $k = 0,76$; cấp II: $k = 0,85$; cấp III, cấp IV: $k = 0,93$.

- Định mức chi phí đường dây ≥ 2 mạch, đường dây phân pha đôi áp dụng theo định mức của đường dây tải điện trên không cùng cấp điện áp và được điều chỉnh với hệ số sau: đường dây từ 2 đến 4 mạch: $k = 1,1$; đường dây > 4 mạch: $k = 1,2$; đường dây phân pha, cấp điện áp 220KV÷500KV: $k = 1,1$; đường dây có nhiều cấp điện áp từ 35KV trở lên: $k = 1,2$.

- Định mức chi phí thiết kế các công trình trạm cắt, trạm tụ bù, trạm đo đếm với cấp điện áp $\leq 35kV$ áp dụng như định mức chi phí thiết kế của trạm biến áp có cùng cấp điện áp.

- Định mức chi phí thiết kế trạm bù có cấp điện áp 500kV tính như định mức chi phí thiết kế trạm biến áp có cùng cấp điện áp.

- Trạm biến áp dạng kín - trạm GIS, cấp điện áp đến 220KV: điều chỉnh với hệ số $k = 1,35$ so với định mức tỷ lệ chi phí thiết kế của trạm biến áp thông thường cùng cấp điện áp.

- Trạm biến áp dạng hợp bộ - trạm Compact, cấp điện áp đến 220KV: điều chỉnh với hệ số $k = 1,2$ so với định mức chi phí thiết kế của trạm biến áp thông thường cùng cấp điện áp.

- Khi thiết kế khoảng vượt tuyến của đường dây tải điện có yêu cầu phải có thiết kế riêng: điều chỉnh với hệ số $k = 1,2$ của phần vượt tuyến.

- Công trình nhà máy xi măng: cấp I: $k=1,2$; cấp II: $k = 1,42$; cấp III: $k = 1,58$.

- Công trình sản xuất hoá chất:

+ Hoá chất cơ bản: cấp I: $k = 1,2$; cấp II: $k = 1,43$; cấp III: $k = 1,6$.

- Công trình hoá mỹ phẩm: cấp II: $k=1,2$; cấp III: $k = 1,34$.

+ Hoá chất sản xuất phân bón Urê, DAP, MPA, SA, NPK phức hợp: cấp I: $k=1,2$; cấp II: $k = 1,35$; cấp III: $k = 1,5$;

- Công trình kho xăng dầu: cấp I: $k = 1,2$; cấp II: $k = 1,36$; cấp III: $k = 1,5$;

- Công trình kho chứa khí hoá lỏng, trạm chiết khí hóa lỏng: cấp I: $k = 1,18$; cấp II: $k = 1,36$.

4) Định mức chi phí thiết kế công trình cáp ngầm có yêu cầu thiết kế 2 bước xác định theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) tại bảng CN1 dưới đây nhân với chi phí xây dựng và chi phí thiết bị (chưa có thuế giá trị gia tăng). Trường

hợp công trình cáp ngầm có yêu cầu thiết kế 3 bước thì định mức chi phí điều chỉnh hệ số $k = 1,15$.

Bảng CN1:

Đơn vị tính: Tỷ lệ %

Chi phí XD và TB (tỷ đồng) Cấp điện áp	Đơn vị tính: Tỷ lệ %						
	≤ 5	15	25	50	100	200	500
Cáp ngầm điện áp < 6KV	1,70	1,40	1,30	1,20	1,10	0,95	0,85
Cáp ngầm điện áp 6 ÷ 110KV	1,90	1,60	1,45	1,30	1,20	1,05	0,95
Cáp ngầm điện áp 220KV	1,65	1,43	1,27	1,16	1,05	0,94	0,83

5) Trường hợp công trình hoá chất, khai thác than, quặng, xi măng và công trình trạm biến áp có chi phí thiết bị $\geq 50\%$ tổng chi phí xây dựng và chi phí thiết bị trong dự toán xây dựng công trình thì chi phí thiết kế các công trình này được xác định bằng cấp trị số định mức tỷ lệ phần trăm (%) theo chi phí xây dựng và chi phí thiết bị (chưa có thuế giá trị gia tăng) tại bảng số 7 hoặc bảng số 8 và bảng CN2 dưới đây.

Bảng CN2:

Đơn vị tính: Tỷ lệ %

TT	Công trình	Chi phí thiết bị (tỷ đồng)								
		≤5	15	25	50	100	200	500	1.000	3.000
1	Công trình hoá chất	1,10	1,00	0,90	0,85	0,80	0,70	0,60	0,55	0,45
2	Công trình khai thác than, quặng (mỏ vật liệu):									
	- Mỏ lộ thiên	0,95	0,85	0,80	0,75	0,70	0,60	0,55	0,50	0,40
	- Mỏ hầm lò	1,15	1,00	0,95	0,90	0,80	0,75	0,65	0,60	0,50
3	Công trình SX xi măng	-	-	-	1,15	1,10	1,05	1,01	0,96	0,80
4	Công trình trạm biến áp	0,73	0,65	0,56	0,51	0,48	0,42	0,37	0,34	0,30

6) Chi phí thiết kế công trình điện hạt nhân xác định bằng dự toán riêng.

13. ĐỊNH MỨC CHI PHÍ THIẾT KẾ CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG

Bảng số 9: Định mức chi phí thiết kế kỹ thuật của công trình giao thông có yêu cầu thiết kế 3 bước

Đơn vị tính: Tỷ lệ %

Chi phí xây dựng (chưa có thuế GTGT) (tỷ đồng)	Cấp công trình				
	Cấp đặc biệt	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV
10.000	0,45	0,28	0,25	0,21	-
8.000	0,51	0,34	0,29	0,25	-
5.000	0,68	0,44	0,39	0,32	-
2.000	0,92	0,58	0,51	0,43	-
1.000	1,08	0,68	0,60	0,48	0,43
500	1,24	0,81	0,70	0,58	0,49
200	1,36	0,95	0,77	0,68	0,59
100	1,50	1,05	0,84	0,74	0,69
50	1,68	1,13	0,92	0,81	0,76
20	1,92	1,39	1,08	0,93	0,87
≤ 10	2,05	1,44	1,19	1,05	0,95

Bảng số 10: Định mức chi phí thiết kế bản vẽ thi công của công trình giao thông có yêu cầu thiết kế 2 bước

Đơn vị tính: Tỷ lệ %

Chi phí xây dựng (chưa có thuế GTGT) (tỷ đồng)	Cấp công trình				
	Cấp đặc biệt	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV
10.000	0,66	0,49	0,36	0,29	-
8.000	0,75	0,61	0,42	0,33	-
5.000	1,02	0,79	0,56	0,45	-
2.000	1,32	1,03	0,72	0,59	-
1.000	1,52	1,21	0,85	0,7	-
500	1,78	1,38	1,01	0,82	0,71
200	1,95	1,51	1,10	0,97	0,83
100	2,15	1,67	1,20	1,06	0,98
50	2,36	1,83	1,32	1,17	1,08
20	2,76	2,15	1,55	1,37	1,26
≤ 10	3,01	2,27	1,67	1,48	1,37

Một số lưu ý khi áp dụng định mức chi phí thiết kế công trình giao thông:

1) Chi phí thiết kế xây dựng công trình giao thông có yêu cầu thiết kế 3 bước là tổng chi phí thiết kế kỹ thuật và chi phí thiết kế bản vẽ thi công; trong đó, chi phí thiết kế kỹ thuật xác định theo định mức tại bảng số 9, chi phí thiết kế bản vẽ thi công xác định bằng 55% theo định mức tại bảng số 9.

2) Chi phí thiết kế bản vẽ thi công công trình giao thông có yêu cầu thiết kế 2 bước xác định theo định mức tại bảng số 10.

3) Định mức chi phí thiết kế của một số công trình giao thông điều chỉnh với các hệ số sau:

+ Công trình hầm giao thông đường bộ, hầm đường sắt, nút giao khác mức: cấp I: $k = 1,5$; cấp II: $k = 1,65$; cấp III, cấp IV: $k = 1,86$.

+ Công trình cải tạo, sửa chữa đường sắt, cầu đường sắt: $k = 1,5$. Trường hợp chi phí xây dựng cải tạo, sửa chữa đối với công trình cầu đường sắt và công trình đường giao của đường sắt có giá trị ≤ 1 tỷ đồng: $k = 3,3$.

+ Công trình khu bay (đường cất hạ cánh, đường lăn, sân đỗ máy bay): cấp đặc biệt: $k = 1,35$; cấp I: $k = 1,56$.

14. ĐỊNH MỨC CHI PHÍ THIẾT KẾ CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Bảng số 11: Định mức chi phí thiết kế kỹ thuật của công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn có yêu cầu thiết kế 3 bước

Đơn vị tính: Tỷ lệ %

Chi phí xây dựng (chưa có thuế GTGT) (tỷ đồng)	Cấp công trình				
	Cấp đặc biệt	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV
10.000	0,58	0,52	0,42	0,37	-
8.000	0,66	0,59	0,49	0,43	-
5.000	0,85	0,77	0,67	0,59	-
2.000	1,13	1,02	0,87	0,77	-
1.000	1,30	1,17	1,05	0,90	0,64
500	1,54	1,39	1,22	1,06	0,80
200	1,83	1,66	1,51	1,24	1,01
100	1,98	1,78	1,61	1,43	1,12
50	2,20	1,99	1,80	1,60	1,27
20	2,60	2,36	2,14	1,90	1,52
≤ 10	2,98	2,70	2,48	2,20	1,74

Bảng số 12: Định mức chi phí thiết kế bản vẽ thi công của công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn có yêu cầu thiết kế 2 bước

Đơn vị tính: Tỷ lệ %

Chi phí xây dựng (chưa có thuế GTGT) (tỷ đồng)	Cấp công trình				
	Cấp đặc biệt	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV
10.000	0,83	0,74	0,58	0,51	-
8.000	0,95	0,85	0,69	0,60	-
5.000	1,22	1,10	0,96	0,83	-
2.000	1,58	1,43	1,25	1,10	-
1.000	1,87	1,69	1,48	1,29	-
500	2,21	2,00	1,73	1,52	1,14
200	2,60	2,36	2,15	1,79	1,41
100	2,85	2,57	2,34	2,07	1,61
50	3,17	2,87	2,62	2,31	1,82
20	3,75	3,40	3,11	2,76	2,19
≤ 10	4,29	3,89	3,53	3,13	2,48

Một số lưu ý khi áp dụng định mức chi phí thiết kế công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn:

1) Chi phí thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn có yêu cầu thiết kế 3 bước là tổng chi phí thiết kế kỹ thuật và chi phí thiết kế bản vẽ thi công; trong đó, chi phí thiết kế kỹ thuật xác định theo định mức tại bảng số 11, chi phí thiết kế bản vẽ thi công xác định bằng 55% theo định mức tại bảng số 11.

2) Chi phí thiết kế bản vẽ thi công công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn có yêu cầu thiết kế 2 bước xác định theo định mức tại bảng số 12.

3) Định mức chi phí thiết kế của một số công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn điều chỉnh với các hệ số sau:

- Thiết kế cải tạo, sửa chữa, mở rộng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn: $k = 1,5$.

- Thiết kế khoan phụt xử lý nền và thân công trình thủy lợi thuộc loại nào được tính như trị số định mức quy định cho công trình thủy lợi loại đó, nhưng tính theo chi phí xây dựng của phần khoan phụt.

- Kênh dẫn dòng, tuyến ống dẫn nước: $k = 0,8$.

- Đường hầm thủy công, tuyền dẫn dòng, cống dẫn dòng: $k = 1,1$.

- Thiết kế nạo vét: kênh mương thủy lợi, kênh tưới, kênh tiêu $k = 0,8$ của định mức chi phí thiết kế công trình thủy lợi cấp IV có yêu cầu thiết kế 2 bước.

- Công trình đập, tràn xả lũ, tường chắn thuộc công trình đầu mối thủy lợi: cấp đặc biệt: $k = 1,0$; cấp I: $k = 1,1$; cấp II: $k = 1,2$; cấp III, cấp IV: $k = 1,35$.

4) Đối với công trình thủy lợi có yêu cầu thiết kế chế tạo thiết bị cơ khí (cửa van, thiết bị đóng mở, lưới chắn rác, thiết bị thả phai,...) thì chi phí thiết kế thiết bị cơ khí xác định theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) chi phí thiết bị tại bảng TL1:

Bảng TL1:

Đơn vị tính: Tỷ lệ %

Chi phí thiết bị (chưa có thuế GTGT) (tỷ đồng)	Cấp công trình	
	Cấp đặc biệt và cấp I	Cấp II, cấp III và cấp IV
500	0,75	0,62
200	0,89	0,74
100	1,07	0,90
50	1,42	1,23
20	1,46	1,29
5	2,53	2,26
≤ 2	2,89	2,58

15. ĐỊNH MỨC CHI PHÍ THIẾT KẾ CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT

Bảng số 13: Định mức chi phí thiết kế kỹ thuật của công trình hạ tầng kỹ thuật có yêu cầu thiết kế 3 bước

Đơn vị tính: Tỷ lệ %

Chi phí xây dựng (chưa có thuế GTGT) (tỷ đồng)	Cấp công trình				
	Cấp đặc biệt	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV
10.000	0,43	0,33	0,29	0,25	-
8.000	0,48	0,39	0,34	0,29	-
5.000	0,61	0,53	0,47	0,41	-
2.000	0,83	0,75	0,66	0,56	-
1.000	0,97	0,90	0,78	0,70	0,58
500	1,14	1,04	0,91	0,80	0,70
200	1,36	1,28	1,13	0,97	0,80
100	1,48	1,38	1,22	1,07	0,92
50	1,63	1,53	1,36	1,19	1,01
20	1,94	1,83	1,62	1,39	1,23
≤ 10	2,22	2,09	1,86	1,62	1,45

Bảng số 14: Định mức chi phí thiết kế bản vẽ thi công của công trình hạ tầng kỹ thuật có yêu cầu thiết kế 2 bước

Đơn vị tính: Tỷ lệ %

Chi phí xây dựng (chưa có thuế GTGT) (tỷ đồng)	Cấp công trình				
	Cấp đặc biệt	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV
10.000	0,63	0,49	0,43	0,36	-
8.000	0,70	0,58	0,51	0,44	-
5.000	0,90	0,79	0,70	0,61	-
2.000	1,19	1,07	0,92	0,81	-
1.000	1,39	1,28	1,14	1,02	-
500	1,64	1,49	1,32	1,16	0,98
200	1,95	1,82	1,58	1,39	1,15
100	2,13	1,99	1,77	1,55	1,35
50	2,35	2,21	1,97	1,72	1,49
20	2,79	2,63	2,33	2,01	1,76
≤ 10	3,23	3,01	2,68	2,36	2,07

Một số lưu ý khi áp dụng định mức chi phí thiết kế công trình hạ tầng kỹ thuật:

1) Chi phí thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật có yêu cầu thiết kế 3 bước là tổng chi phí thiết kế kỹ thuật và chi phí thiết kế bản vẽ thi công; trong đó, chi phí thiết kế kỹ thuật xác định theo định mức tại bảng số 13, chi phí thiết kế bản vẽ thi công xác định bằng 55% theo định mức tại bảng số 13.

2) Chi phí thiết kế bản vẽ thi công công trình hạ tầng kỹ thuật có yêu cầu thiết kế 2 bước xác định theo định mức tại bảng số 14.

3) Định mức chi phí thiết kế của một số công trình hạ tầng kỹ thuật điều chỉnh với các hệ số:

- Công trình nhà máy nước; xử lý nước sạch; trạm bơm nước thô, nước sạch hoặc tăng áp (không bao gồm tuyến ống): cấp I: $k = 1,2$; cấp II: $k = 1,3$; cấp III: $k = 1,44$.

- Công trình trạm bơm nước mưa; xử lý nước thải; trạm bơm nước thải (không bao gồm tuyến ống); xử lý bùn; xử lý chất thải rắn: cấp I: $k = 1,15$; cấp II: $k = 1,25$; cấp III: $k = 1,35$.

- Công trình tuyến ống cấp nước, thoát nước: $k = 1,2$.

- Tuyến ống cấp nước vượt sông: $k = 1,2$ của phần vượt sông.

4) Định mức chi phí thiết kế của công trình dạng cột, trụ, tháp thu phát sóng viễn thông, truyền thanh, truyền hình điều chỉnh với các hệ số $k = 1,2$.

5) Định mức chi phí thiết kế công trình Thông tin - Truyền thông theo hướng dẫn tại bảng HTKT1 dưới đây:

Bảng HTKT1:

Đơn vị tính: Tỷ lệ %

Công trình	Chi phí xây dựng và thiết bị (chưa có thuế GTGT) (tỷ đồng)							
	≤ 5	10	15	25	50	100	200	500
Công trình cáp chôn trực tiếp	1,83	1,40	1,30	1,10	0,95	0,80	0,70	0,60
Công trình tuyến cáp chôn qua sông	1,90	1,50	1,40	1,30	1,10	1,00	0,90	0,70
Công trình hào kỹ thuật, cống cáp	2,10	1,60	1,50	1,35	1,15	1,05	0,95	0,80

- Định mức chi phí thiết kế công trình Thông tin - Truyền thông ở bảng HTKT1 hướng dẫn cho công trình cấp III, đối với công trình cấp IV: $k = 0,9$.

- Định mức chi phí thiết kế công trình tín hiệu và lắp đặt máy thông tin đường sắt, công trình thông tin điện lực áp dụng định mức tại bảng HTKT1. Đối

với trường hợp chi phí xây dựng và thiết bị ≤ 1 tỷ đồng thì định mức chi phí thiết kế điều chỉnh với hệ số $k = 1,3$.

7) Định mức chi phí thiết kế công trình máy thông tin theo hướng dẫn tại bảng HTKT2 dưới đây:

Bảng HTKT2:

Đơn vị tính: Tỷ lệ %

Công trình	Chi phí xây dựng và thiết bị (chưa có thuế GTGT) (tỷ đồng)							
	≤ 5	10	15	25	50	100	200	500
Các loại tổng đài host, vệ tinh, độc lập	1,00	0,75	0,60	0,50	0,45	0,35	0,25	0,15
Các loại tổng đài MSC, BSC, truy nhập thuê bao, nhân tin	0,90	0,70	0,55	0,45	0,40	0,30	0,20	0,10
Hệ thống thiết bị truyền dẫn quang	1,35	0,80	0,60	0,50	0,40	0,30	0,20	0,10
Hệ thống truyền dẫn vi ba	1,70	1,40	1,30	0,80	0,60	0,45	0,30	0,15
Mạng viễn thông nông thôn	2,80	1,75	1,40	0,90	0,65	0,50	0,35	0,20
Mạng Internet, Voip, thiết bị mạng NGN	1,00	0,75	0,60	0,50	0,40	0,30	0,20	0,10
Hệ thống tiếp đất chống sét (cả thiết bị)	2,15	1,05	0,85	0,65	0,55	0,35	0,25	0,20
Trạm thông tin vệ tinh Vsat	1,80	1,30	1,10	0,90	0,70	0,50	0,35	0,20
Trạm BTS, CS, điện thoại thẻ	1,25	0,70	0,50	0,35	0,30	0,25	0,20	0,10

8) Định mức chi phí thiết kế một số công trình máy thông tin hướng dẫn tại bảng HTKT2 trên đây được điều chỉnh với hệ số như sau:

- Công trình sử dụng thiết bị đồng bộ, không phải thiết kế dây chuyền công nghệ điều chỉnh với hệ số $k = 0,60$.
- Công trình thiết kế mở rộng không phân biệt mở rộng phải thêm giá hay card (trừ lắp đặt trạm mới), điều chỉnh hệ số $k = 0,40$.
- Công trình lặp lại trong một cụm công trình hoặc trong một dự án, áp dụng hướng dẫn tại điểm 5.3 - Hướng dẫn áp dụng định mức chi phí thiết kế xây dựng tại Quyết định này. Riêng công trình (hoặc trạm) lặp lại từ thứ 11 trở đi, điều chỉnh với hệ số $k = 0,10$.

V. Hướng dẫn áp dụng định mức chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật

1. Chi phí thẩm tra Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi xác định theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) (công bố tại bảng số 15 trong Quyết định này) nhân với chi phí xây dựng và chi phí thiết bị (chưa có thuế giá trị gia tăng) ước tính theo suất vốn đầu tư, dữ liệu chi phí của các dự án có tính chất, quy mô tương tự đã hoặc đang thực hiện.

2. Chi phí thẩm tra Báo cáo nghiên cứu khả thi xác định theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) (công bố tại bảng số 16 trong Quyết định này) nhân với chi phí xây dựng và chi phí thiết bị (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong sơ bộ tổng mức đầu tư của báo cáo nghiên cứu tiền khả thi được duyệt hoặc ước tính theo suất vốn đầu tư, dữ liệu chi phí của các dự án có tính chất, quy mô tương tự đã hoặc đang thực hiện (trong trường hợp dự án không phải lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi).

3. Chi phí thẩm tra báo cáo kinh tế - kỹ thuật xác định trên cơ sở định mức chi phí thẩm tra thiết kế và định mức chi phí thẩm tra dự toán theo công bố tại Quyết định này nhân với chi phí xây dựng (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong báo cáo kinh tế - kỹ thuật và điều chỉnh với hệ số $k = 1,2$.

4. Chi phí thẩm tra Báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh, tổng mức đầu tư điều chỉnh, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh xác định bằng dự toán theo hướng dẫn tại Quyết định này.

Bảng số 15: Định mức chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu tiền khả thi

Đơn vị tính: Tỷ lệ %

TT	Loại công trình	Chi phí xây dựng và thiết bị (chưa có thuế GTGT) (tỷ đồng)											
		≤ 15	20	50	100	200	500	1.000	2.000	5.000	10.000	20.000	30.000
1	Công trình dân dụng	0,071	0,059	0,048	0,034	0,025	0,016	0,014	0,012	0,009	0,007	0,005	0,004
2	Công trình công nghiệp	0,098	0,083	0,067	0,049	0,037	0,028	0,025	0,020	0,015	0,010	0,007	0,005
3	Công trình giao thông	0,054	0,049	0,039	0,030	0,020	0,013	0,011	0,009	0,007	0,005	0,004	0,003
4	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	0,064	0,058	0,047	0,033	0,024	0,015	0,013	0,011	0,009	0,006	0,005	0,004
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật	0,056	0,051	0,041	0,032	0,021	0,013	0,012	0,010	0,008	0,005	0,004	0,003

Một số lưu ý khi áp dụng định mức chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu tiền khả thi:

- Chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu tiền khả thi xác định theo định mức tại bảng 15 nêu trên được phân chia như sau:
 - + Thẩm tra thiết kế sơ bộ: 35%.
 - + Thẩm tra sơ bộ tổng mức đầu tư: 35%.
 - + Thẩm tra các nội dung còn lại của dự án: 30%.

Bảng số 16: Định mức chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi

Đơn vị tính: Tỷ lệ %

TT	Loại công trình	Chi phí xây dựng và thiết bị (chưa có thuế GTGT) (tỷ đồng)											
		≤ 15	20	50	100	200	500	1.000	2.000	5.000	10.000	20.000	30.000
1	Công trình dân dụng	0,204	0,168	0,138	0,097	0,070	0,046	0,041	0,034	0,026	0,019	0,015	0,012
2	Công trình công nghiệp	0,281	0,238	0,190	0,141	0,107	0,080	0,070	0,056	0,044	0,029	0,020	0,015
3	Công trình giao thông	0,153	0,139	0,112	0,087	0,058	0,036	0,032	0,026	0,020	0,014	0,010	0,009
4	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	0,182	0,167	0,133	0,094	0,068	0,044	0,037	0,032	0,026	0,017	0,014	0,010
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật	0,160	0,145	0,116	0,092	0,060	0,037	0,034	0,029	0,022	0,015	0,010	0,009

Một số lưu ý khi áp dụng định mức chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi:

- Chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi xác định theo định mức tại bảng 16 nêu trên được phân chia như sau:
 - + Thẩm tra thiết kế cơ sở: 35%.
 - + Thẩm tra tổng mức đầu tư: 35%.
 - + Thẩm tra các nội dung còn lại của dự án: 30%.
- Trường hợp dự án có yêu cầu phải thẩm tra thiết kế công nghệ của dự án thì chi phí thẩm tra thiết kế công nghệ được bổ sung bằng 20% của chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi.

VI. Hướng dẫn áp dụng định mức chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng

1. Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng xác định theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) (công bố tại bảng số 17 trong Quyết định này) nhân với chi phí xây dựng (chưa có thuế giá trị gia tăng) của công trình trong tổng mức đầu tư được duyệt. Trường hợp công việc thiết kế thực hiện theo gói thầu thì chi phí thẩm tra thiết kế xác định theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) (công bố tại bảng số 17 của Quyết định này) nhân với chi phí xây dựng (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong gói thầu được duyệt.

2. Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng điều chỉnh được xác định bằng dự toán như hướng dẫn tại Quyết định này.

Bảng số 17: Định mức chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng

Đơn vị tính: Tỷ lệ %

TT	Loại công trình	Chi phí xây dựng (chưa có thuế GTGT) trong tổng mức đầu tư được duyệt hoặc giá gói thầu được duyệt (tỷ đồng)										
		≤ 10	20	50	100	200	500	1.000	2.000	5.000	8.000	10.000
1	Công trình dân dụng	0,258	0,223	0,172	0,143	0,108	0,083	0,068	0,044	0,033	0,028	0,026
2	Công trình công nghiệp	0,290	0,252	0,192	0,146	0,113	0,087	0,066	0,053	0,038	0,031	0,028
3	Công trình giao thông	0,170	0,147	0,113	0,084	0,073	0,055	0,042	0,035	0,024	0,020	0,017
4	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	0,189	0,163	0,125	0,093	0,073	0,056	0,043	0,035	0,026	0,022	0,019
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật	0,197	0,172	0,133	0,099	0,076	0,059	0,046	0,04	0,029	0,024	0,021

Một số lưu ý khi áp dụng định mức chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng:

- Chi phí thẩm tra thiết kế của công trình có sử dụng thiết kế điển hình, thiết kế mẫu do cơ quan có thẩm quyền ban hành điều chỉnh với hệ số k = 0,36 đối với công trình thứ hai trở đi.
- Chi phí thẩm tra thiết kế công trình san nền tính bằng 40% chi phí thẩm tra thiết kế công trình giao thông.
- Chi phí thẩm tra thiết kế xác định theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) nhưng tối thiểu không nhỏ hơn 2.000.000 đồng.

VII. Hướng dẫn áp dụng định mức chi phí thẩm tra dự toán xây dựng

1. Chi phí thẩm tra dự toán xây dựng xác định theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) (công bố tại bảng số 18 trong Quyết định này) nhân với chi phí xây dựng (chưa có thuế giá trị gia tăng) của công trình trong tổng mức đầu tư được duyệt. Trường hợp thẩm tra dự toán gói thầu thi công xây dựng thì chi phí thẩm tra dự toán xác định theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) (công bố tại bảng số 18 của Quyết định này) nhân với chi phí xây dựng (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong gói thầu được duyệt.

2. Trường hợp chi phí thiết bị $\geq 25\%$ tổng giá trị chi phí xây dựng và chi phí thiết bị trong dự toán xây dựng công trình thì chi phí thẩm tra dự toán xây dựng được điều chỉnh với hệ số $k = 1,2$.

3. Chi phí thẩm tra dự toán xây dựng điều chỉnh; dự toán gói thầu thi công xây dựng điều chỉnh; dự toán gói thầu mua sắm vật tư, thiết bị lắp đặt vào công trình; dự toán gói thầu tư vấn; dự toán gói thầu hỗn hợp xác định bằng dự toán theo hướng dẫn tại Quyết định này.

Bảng số 18: Định mức chi phí thẩm tra dự toán xây dựng

Đơn vị tính: Tỷ lệ %

TT	Loại công trình	Chi phí xây dựng (chưa có thuế GTGT) trong tổng mức đầu tư được duyệt hoặc giá gói thầu được duyệt (tỷ đồng)										
		≤10	20	50	100	200	500	1.000	2.000	5.000	8.000	10.000
1	Công trình dân dụng	0,250	0,219	0,166	0,140	0,105	0,077	0,064	0,043	0,032	0,027	0,025
2	Công trình công nghiệp	0,282	0,244	0,185	0,141	0,108	0,083	0,062	0,050	0,034	0,030	0,027
3	Công trình giao thông	0,166	0,142	0,106	0,082	0,069	0,052	0,041	0,034	0,021	0,018	0,016
4	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	0,183	0,158	0,119	0,092	0,070	0,053	0,040	0,034	0,024	0,021	0,018
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật	0,191	0,166	0,128	0,095	0,072	0,056	0,044	0,037	0,026	0,022	0,020

Một số lưu ý khi áp dụng định mức chi phí thẩm tra dự toán xây dựng:

- Đối với công trình có yêu cầu thiết kế 3 bước nếu có yêu cầu thẩm tra dự toán thiết kế kỹ thuật và thẩm tra dự toán thiết kế bản vẽ thi công thì chi phí thẩm tra xác định riêng cho từng dự toán theo định mức công bố tại bảng số 18.
- Chi phí thẩm tra dự toán xây dựng công trình đối với công trình có sử dụng thiết kế điển hình, thiết kế mẫu do cơ quan có thẩm quyền ban hành điều chỉnh với hệ số $k = 0,36$ đối với công trình thứ hai trở đi.
- Chi phí thẩm tra dự toán gói thầu san nền tính bằng 40% định mức chi phí thẩm tra dự toán gói thầu giao thông.
- Chi phí thẩm tra dự toán xác định theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) nhưng tối thiểu không nhỏ hơn 2.000.000 đồng.

VIII. Hướng dẫn áp dụng định mức chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu

1. Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn xác định theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) (công bố tại bảng số 19 trong Quyết định này) nhân với giá gói thầu tư vấn (chưa có thuế giá trị gia tăng) được duyệt.

2. Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng xác định theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) (công bố tại bảng số 20 trong Quyết định này) nhân với giá gói thầu thi công xây dựng (chưa có thuế giá trị gia tăng) được duyệt.

3. Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm vật tư, thiết bị xác định theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) (công bố tại bảng số 21 trong Quyết định này) nhân với giá gói thầu mua sắm vật tư, thiết bị (chưa có thuế giá trị gia tăng) được duyệt.

4. Trong giai đoạn xác định tổng mức đầu tư, đối với các dự án dự kiến được triển khai thực hiện theo các gói thầu khác nhau, để dự trù kinh phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn, thi công xây dựng và mua sắm thiết bị công trình của dự án thì chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu có thể được ước tính theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) (công bố tại bảng số 19, bảng số 20 và bảng số 21 của Quyết định này) tương ứng với quy mô chi phí tư vấn, chi phí xây dựng hoặc chi phí thiết bị của từng gói thầu dự kiến sẽ được phân chia.

5. Chi phí lập hồ sơ mời quan tâm, đánh giá hồ sơ quan tâm hoặc chi phí lập hồ sơ mời sơ tuyển, đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển xác định bằng 30% chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu của gói thầu thi công xây dựng, mua sắm vật tư, thiết bị và tư vấn xác định theo định mức công bố tại Quyết định này.

6. Chi phí lập hồ sơ yêu cầu và đánh giá hồ sơ đề xuất xác định bằng 60% chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu của gói thầu thi công xây dựng, mua sắm vật tư, thiết bị và tư vấn xác định theo định mức công bố tại Quyết định này.

7. Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu gói thầu hỗn hợp xác định bằng dự toán theo hướng dẫn tại Quyết định này.

Bảng số 19: Định mức chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn

Chi phí tư vấn (chưa có thuế GTGT) của giá gói thầu tư vấn được duyệt (tỷ đồng)	≤ 1	3	5	10	20	50	100
Tỷ lệ %	0,816	0,583	0,505	0,389	0,311	0,176	0,114

Lưu ý khi áp dụng định mức chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn: Định mức chi phí lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn tính theo định mức tại bảng số 19 được phân chia như sau:

- Lập hồ sơ mời thầu: 45%;
- Đánh giá hồ sơ dự thầu: 55%.

Bảng số 20: Định mức chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng

Đơn vị tính: Tỷ lệ %

TT	Loại công trình	Chi phí xây dựng (chưa có thuế GTGT) của gói thầu được duyệt (tỷ đồng)							
		≤ 10	20	50	100	200	500	1.000	2.000
1	Công trình dân dụng	0,432	0,346	0,195	0,127	0,078	0,057	0,040	0,032
2	Công trình công nghiệp	0,549	0,379	0,211	0,144	0,096	0,067	0,052	0,041
3	Công trình giao thông	0,346	0,237	0,151	0,09	0,057	0,043	0,029	0,023
4	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	0,361	0,302	0,166	0,094	0,066	0,046	0,031	0,026
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật	0,388	0,325	0,172	0,106	0,069	0,052	0,038	0,028

Lưu ý khi áp dụng định mức chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng: Định mức chi phí lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng tính theo định mức tại bảng số 20 được phân chia như sau:

- Lập hồ sơ mời thầu: 45%;
- Đánh giá hồ sơ dự thầu: 55%.

Bảng số 21: Định mức chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm vật tư, thiết bị

Đơn vị tính: Tỷ lệ %

TT	Loại công trình	Chi phí vật tư, thiết bị (chưa có thuế GTGT) của giá gói thầu được duyệt (tỷ đồng)									
		≤ 10	20	50	100	200	500	1.000	2.000		
1	Công trình dân dụng	0,367	0,346	0,181	0,113	0,102	0,081	0,055	0,043		
2	Công trình công nghiệp	0,549	0,494	0,280	0,177	0,152	0,123	0,084	0,066		
3	Công trình giao thông	0,261	0,230	0,131	0,084	0,074	0,056	0,040	0,032		
4	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	0,281	0,245	0,140	0,090	0,078	0,061	0,050	0,037		
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật	0,302	0,260	0,156	0,102	0,087	0,069	0,054	0,041		

Lưu ý khi áp dụng định mức chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm vật tư, thiết bị: Định mức chi phí lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm thiết bị tính theo định mức tại bảng số 21 được phân chia như sau:

- Lập hồ sơ mời thầu: 45%;
- Đánh giá hồ sơ dự thầu: 55%.

IX. Hướng dẫn áp dụng định mức chi phí giám sát

1. Chi phí giám sát thi công xây dựng xác định theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) (công bố tại bảng số 22 trong Quyết định này) nhân với chi phí xây dựng (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong dự toán xây dựng công trình được duyệt.

2. Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị xác định theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) (công bố tại bảng số 23 trong Quyết định này) nhân với chi phí thiết bị (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong dự toán xây dựng công trình được duyệt.

3. Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng xác định theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) (công bố tại bảng số 24 trong Quyết định này) nhân với chi phí khảo sát xây dựng (chưa có thuế giá trị gia tăng) của dự toán khảo sát xây dựng được duyệt.

4. Trong giai đoạn xác định tổng mức đầu tư, đối với các dự án dự kiến được triển khai thực hiện theo các gói thầu khác nhau, để dự trù kinh phí giám sát thi công xây dựng, giám sát lắp đặt thiết bị của dự án thì chi phí giám sát có thể được ước tính theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) (công bố tại bảng số 22 và bảng số 23 của Quyết định này) tương ứng với quy mô chi phí xây dựng hoặc chi phí thiết bị của từng gói thầu dự kiến sẽ được phân chia.

5. Chi phí giám sát thi công xây dựng, giám sát lắp đặt thiết bị của các công trình xây dựng trên biển, ngoài hải đảo, công trình trải dài theo tuyến dọc biên giới trên đất liền và công trình tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ được điều chỉnh với hệ số $k = 1,2$.

6. Chi phí giám sát thi công xây dựng, giám sát lắp đặt thiết bị tính theo định mức công bố tại Quyết định này chưa bao gồm chi phí thuê hoặc xây dựng văn phòng làm việc tại hiện trường của nhà thầu tư vấn giám sát. Chi phí thuê hoặc xây dựng văn phòng làm việc tại hiện trường của nhà thầu tư vấn giám sát được xác định theo quy định hiện hành.

Bảng số 22: Định mức chi phí giám sát thi công xây dựng

Đơn vị tính: Tỷ lệ %

TT	Loại công trình	Chi phí xây dựng (chưa có thuế GTGT) của gói thầu thi công xây dựng được duyệt (tỷ đồng)										
		≤ 10	20	50	100	200	500	1.000	2.000	5.000	8.000	10.000
1	Công trình dân dụng	3,285	2,853	2,435	1,845	1,546	1,188	0,797	0,694	0,620	0,530	0,478
2	Công trình công nghiệp	3,508	3,137	2,559	2,074	1,604	1,301	0,823	0,716	0,640	0,550	0,493
3	Công trình giao thông	3,203	2,700	2,356	1,714	1,272	1,003	0,731	0,636	0,550	0,480	0,438
4	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	2,598	2,292	2,075	1,545	1,189	0,950	0,631	0,550	0,490	0,420	0,378
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật	2,566	2,256	1,984	1,461	1,142	0,912	0,584	0,509	0,452	0,390	0,350

Bảng số 23: Định mức chi phí giám sát lắp đặt thiết bị

Đơn vị tính: Tỷ lệ %

TT	Loại công trình	Chi phí thiết bị (chưa có thuế GTGT) của giá gói thầu mua sắm vật tư, thiết bị lắp đặt vào công trình được duyệt (tỷ đồng)										
		≤ 10	20	50	100	200	500	1.000	2.000	5.000	8.000	10.000
1	Công trình dân dụng	0,844	0,715	0,596	0,394	0,305	0,261	0,176	0,153	0,132	0,112	0,110
2	Công trình công nghiệp	1,147	1,005	0,958	0,811	0,490	0,422	0,356	0,309	0,270	0,230	0,210
3	Công trình giao thông	0,677	0,580	0,486	0,320	0,261	0,217	0,146	0,127	0,110	0,092	0,085
4	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	0,718	0,585	0,520	0,344	0,276	0,232	0,159	0,138	0,120	0,098	0,091
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật	0,803	0,690	0,575	0,383	0,300	0,261	0,173	0,150	0,126	0,105	0,095

Bảng số 24: Định mức chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng

Chi phí khảo sát xây dựng (chưa có thuế GTGT) của giá gói thầu khảo sát xây dựng được duyệt (tỷ đồng)	≤1	5	10	20	50
Tỷ lệ %	4,072	3,541	3,079	2,707	2,381

X. Hướng dẫn áp dụng định mức chi phí quy đổi vốn đầu tư xây dựng

1. Chi phí quy đổi vốn đầu tư xây dựng xác định theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) (công bố tại bảng số 25 trong Quyết định này) nhân với giá trị tổng mức đầu tư (chưa có thuế giá trị gia tăng) được duyệt.

2. Chi phí quy đổi vốn đầu tư xây dựng xác định theo định mức chi phí công bố tại Quyết định này tương ứng với dự án có thời gian đầu tư xây dựng \leq 5 năm. Đối với các dự án có thời gian xây dựng kéo dài hơn 5 năm được điều chỉnh với các hệ số sau:

- Thời gian đầu tư xây dựng > 5 năm đến 7 năm: $k = 1,1$;
- Thời gian đầu tư xây dựng > 7 năm: $k = 1,2$.

Bảng số 25: Định mức chi phí quy đổi vốn đầu tư xây dựng

Giá trị tổng mức đầu tư (chưa có thuế GTGT) được duyệt (tỷ đồng)	≤ 100	300	500	1.000	2.000	5.000	≥ 10.000
Tỷ lệ %	0,109	0,065	0,053	0,037	0,034	0,025	0,020

XI. PHỤ LỤC HƯỚNG DẪN XÁC ĐỊNH DỰ TOÁN CHI PHÍ TƯ VẤN

1. Nguyên tắc xác định dự toán chi phí tư vấn

1.1. Dự toán chi phí tư vấn đầu tư xây dựng (sau đây viết tắt là dự toán chi phí tư vấn) theo hướng dẫn tại Quyết định này sử dụng để xác định chi phí của các công việc tư vấn chưa có định mức chi phí công bố hoặc đã có định mức chi phí công bố nhưng chưa phù hợp. Dự toán chi phí tư vấn làm cơ sở để xác định giá gói thầu tư vấn, dự toán gói thầu tư vấn phù hợp với trình tự đầu tư xây dựng.

1.2. Nhà thầu tư vấn căn cứ phạm vi công việc tư vấn quy định trong hồ sơ yêu cầu, hồ sơ mời thầu, điều kiện năng lực, kinh nghiệm thực tế của nhà thầu để xác định chi phí tư vấn phù hợp với quy định của pháp luật về đấu thầu hiện hành.

2. Nội dung dự toán chi phí tư vấn

Dự toán chi phí tư vấn gồm các khoản chi phí: Chi phí chuyên gia, chi phí quản lý, chi phí khác, thu nhập chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng và chi phí dự phòng. Dự toán chi phí tư vấn được tổng hợp như sau:

TT	Khoản mục chi phí	Diễn giải	Giá trị (đồng)	Ký hiệu
1	Chi phí chuyên gia			Ccg
2	Chi phí quản lý	Xác định theo tỷ lệ % chi phí chuyên gia tại mục 3.2		Cql
3	Chi phí khác			Ck
4	Thu nhập chịu thuế tính trước	$6\% \times (Ccg + Cql)$		TN
5	Thuế giá trị gia tăng	$\% \times (Ccg + Cql + TN + Ck)$		VAT
6	Chi phí dự phòng	$\% \times (Ccg + Cql + Ck + TN + VAT)$		Cdp
	Tổng cộng:	$Ccg + Cql + Ck + TN + VAT + Cdp$		Ctv

3. Hướng dẫn chi tiết xác định dự toán chi phí tư vấn

3.1. Chi phí chuyên gia (Ccg): Căn cứ vào số lượng chuyên gia, thời gian làm việc của chuyên gia (số lượng tháng - người, ngày - người hoặc giờ - người) và tiền lương của chuyên gia.

a) Số lượng chuyên gia, thời gian làm việc của chuyên gia (gồm các kỹ sư, kiến trúc sư, chuyên gia, kỹ thuật viên...) được xác định theo yêu cầu cụ thể về nội dung, khối lượng công việc, tiến độ thực hiện của từng loại công việc tư vấn, yêu cầu về trình độ chuyên môn, kinh nghiệm của từng loại chuyên gia tư vấn... Việc dự kiến số lượng, loại chuyên gia và thời gian thực hiện của từng chuyên gia phải được thể hiện trong đề cương, phương án thực hiện công việc tư vấn. Đề cương, phương án thực hiện công việc tư vấn phải phù hợp với phạm vi công việc, khối lượng công việc, nội dung, tiến độ thực hiện của công việc tư vấn cần lập dự toán.

b) Tiền lương chuyên gia tư vấn được xác định trên cơ sở mức tiền lương chuyên gia trên thị trường hoặc theo quy định của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội tương ứng với trình độ chuyên môn, kinh nghiệm của chuyên gia tư vấn.

3.2. Chi phí quản lý (Cql): Chi phí quản lý là khoản chi phí liên quan đến hoạt động quản lý của tổ chức tư vấn gồm: Tiền lương của bộ phận quản lý, chi phí duy trì hoạt động của tổ chức tư vấn, chi phí văn phòng làm việc, chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp... Chi phí quản lý xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) chi phí chuyên gia, cụ thể như sau:

Chi phí chuyên gia (tỷ đồng)	< 1	1 ÷ < 5	≥ 5
Tỷ lệ %	55	50	45

3.3. Chi phí khác (Ck): gồm chi phí văn phòng phẩm; chi phí khấu hao thiết bị; phân bổ chi phí mua phần mềm ứng dụng công nghệ mới, tiên tiến, áp dụng mô hình thông tin công trình (BIM) (nếu có); chi phí hội nghị, hội thảo và các khoản chi phí khác (nếu có).

- Chi phí hội nghị, hội thảo: Dự kiến trên cơ sở nhu cầu cần thiết của từng loại công việc tư vấn.

- Chi phí văn phòng phẩm: Dự kiến trên cơ sở nhu cầu văn phòng phẩm cần thiết của từng loại công việc tư vấn.

- Chi phí khấu hao thiết bị: Dự kiến theo nhu cầu, số lượng thiết bị, thời gian sử dụng thiết bị để thực hiện công việc tư vấn. Giá thiết bị là mức giá phổ biến trên thị trường, tỷ lệ khấu hao thiết bị xác định theo quy định hiện hành.

- Chi phí áp dụng mô hình thông tin công trình (BIM) và các khoản chi phí khác (nếu có): Xác định theo dự kiến nhu cầu cần thực hiện của từng loại công việc tư vấn.

3.4. Thu nhập chịu thuế tính trước (TN): Xác định bằng 6% của (Chi phí chuyên gia + Chi phí quản lý).

3.5. Thuế giá trị gia tăng (VAT): Xác định theo quy định đối với từng loại công việc tư vấn.

3.6. Chi phí dự phòng (Cdp): Là khoản chi phí cho những phát sinh trong quá trình thực hiện công việc tư vấn. Chi phí dự phòng xác định tối đa không quá 10% so với toàn bộ các khoản chi phí nói trên.